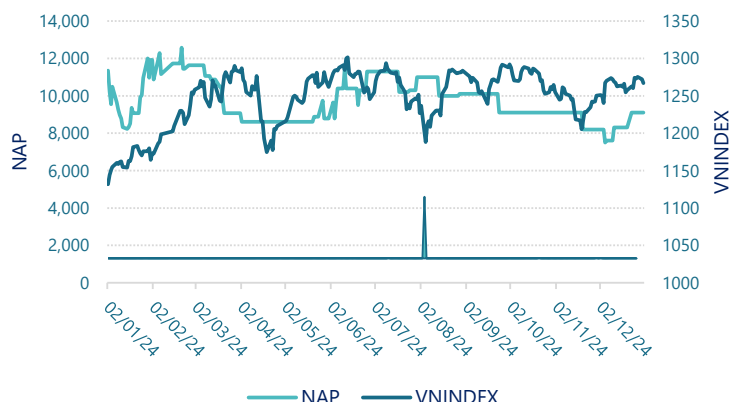


CTCP Cảng Nghệ Tĩnh (HNX: NAP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	9,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,575
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,500
SL cổ phiếu LH	21,517,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	60
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	196
P/E	11.5
EPS	788

DT thuần

Q4/24

45.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.30 | -2.7%

YoY: ▼14.6 | -24.4%

LN sau thuế

Q4/24

3.84

tỷ VNĐ

QoQ: ▲1.19 | 44.8%

YoY: ▼0.87 | -18.5%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

10.5%

+/- YoY: ▼0.8%

DT thuần

2024

208

tỷ VNĐ

YoY: ▼29.0 | -12.3%

LN sau thuế

2024

16.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼4.50 | -20.9%

ROE

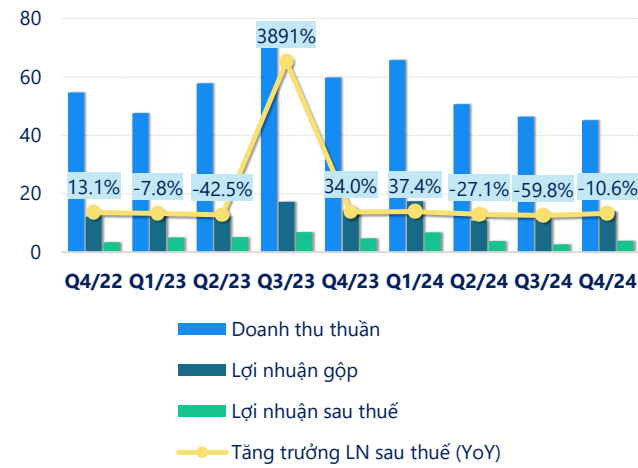
2024

7.0%

+/- YoY: ▼2.0%

tỷ VNĐ

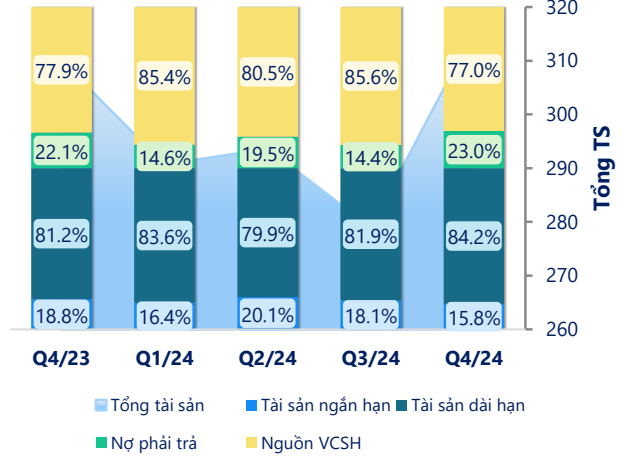
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

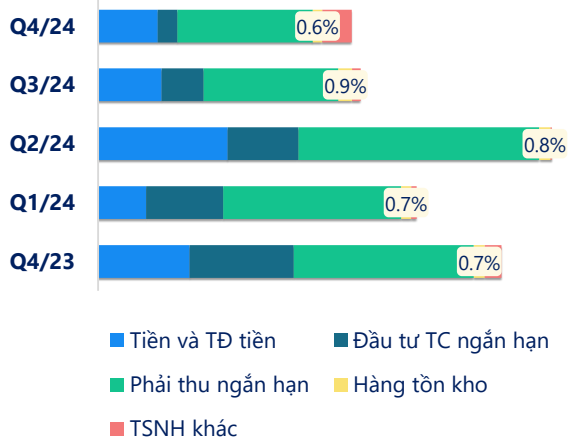
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



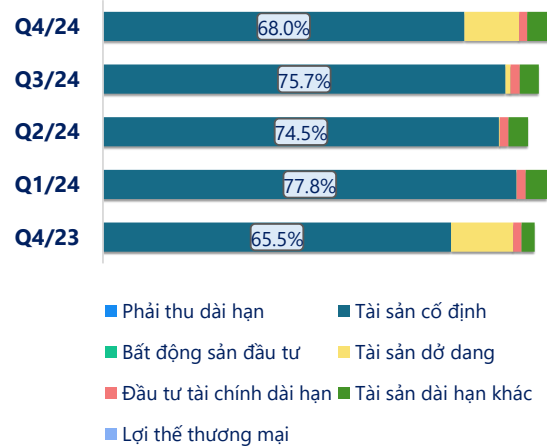
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

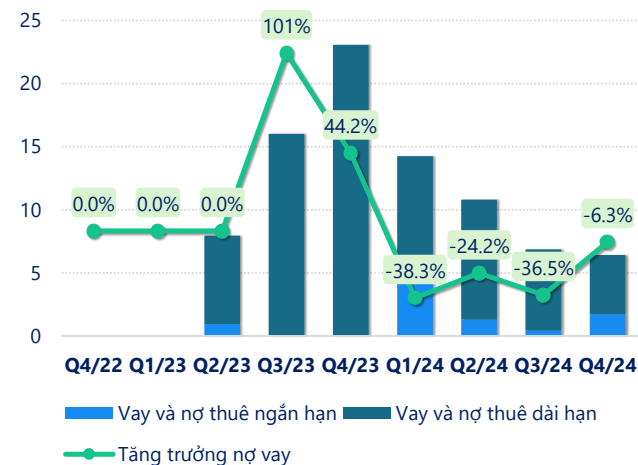
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

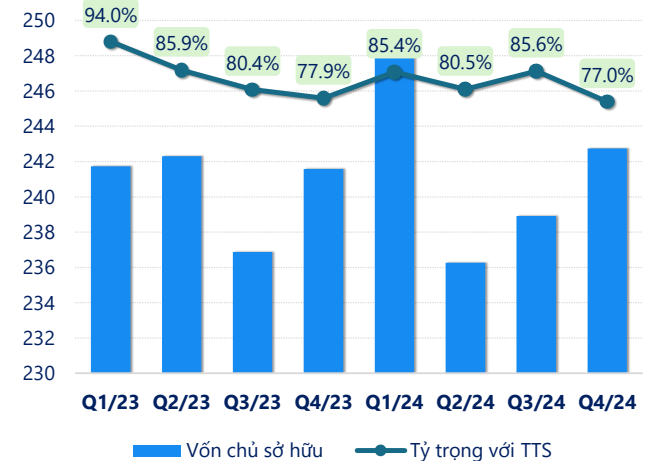
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

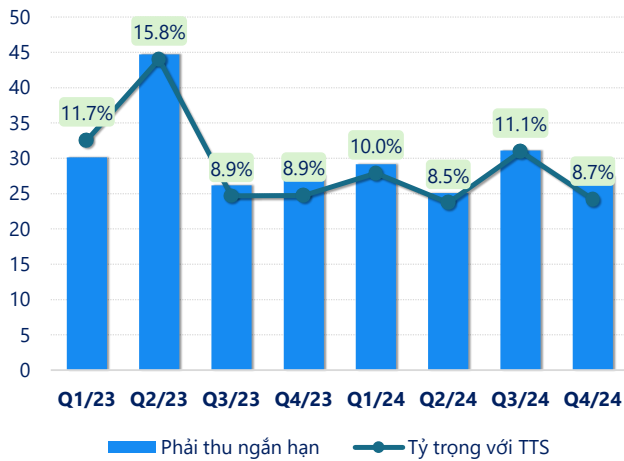
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



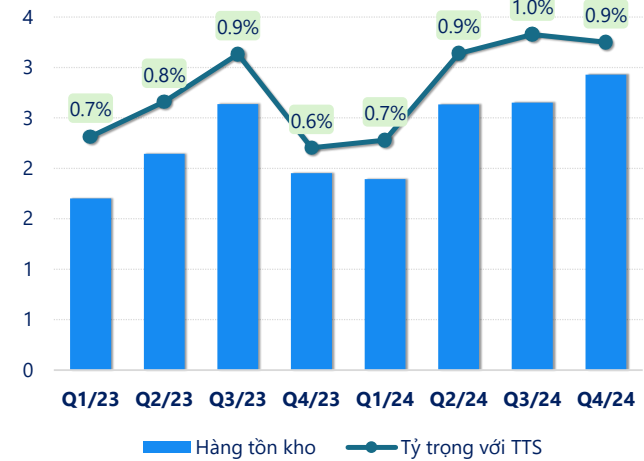
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


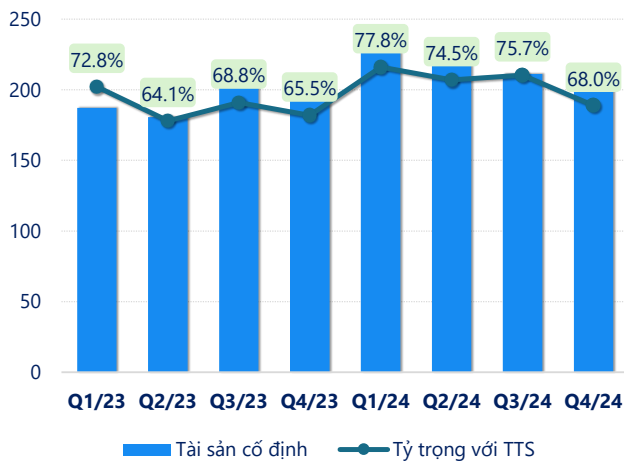
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


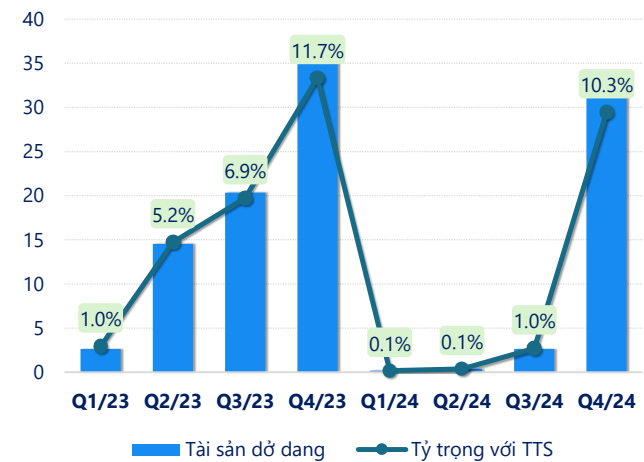
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

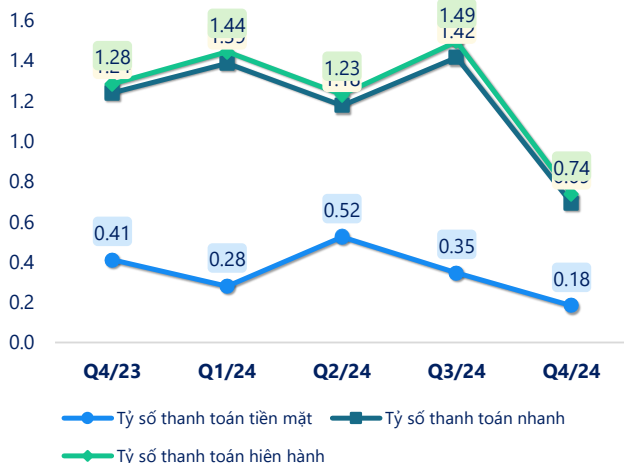
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

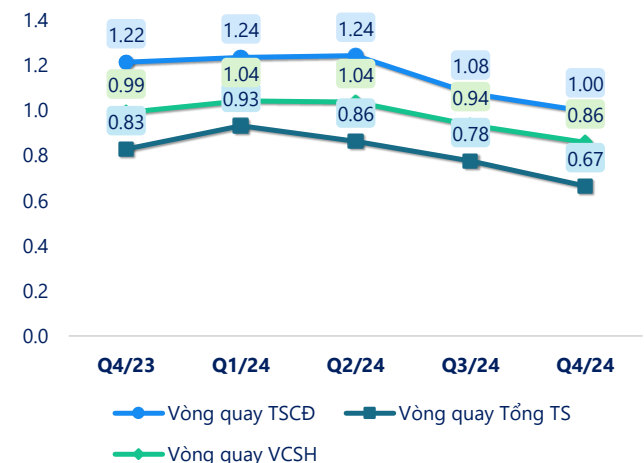
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	310	291	294	279	315
Tài sản ngắn hạn	58.2	47.8	58.9	50.4	50.0
Tiền và tương đương tiền	18.6	9.22	25.1	11.7	12.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00
Phải thu ngắn hạn	27.6	29.2	25.1	31.1	27.4
Hàng tồn kho	1.95	1.89	2.63	2.65	2.93
Tài sản ngắn hạn khác	6.04	3.50	2.15	0.93	3.18
Tài sản dài hạn	252	243	235	229	265
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	203	226	219	211	214
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	36.2	0.18	0.39	2.65	32.5
Đầu tư tài chính dài hạn	4.86	4.86	4.86	4.86	4.86
Tài sản dài hạn khác	7.76	11.7	10.7	9.88	13.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	68.4	42.6	57.3	40.1	72.7
Nợ ngắn hạn	45.4	33.1	47.8	33.7	68.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	4.74	1.29	0.43	1.72
Phải trả người bán ngắn hạn	14.7	2.37	2.68	1.49	38.0
Nợ dài hạn	23.1	9.50	9.50	6.42	4.70
Vay và nợ thuê dài hạn	23.1	9.50	9.50	6.42	4.70
Nguồn vốn chủ sở hữu	242	248	236	239	243
Vốn chủ sở hữu	242	248	236	239	243
Vốn điều lệ	215	215	215	215	215
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)